

Số: 08/2012/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy

Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực đầy đủ kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy ký ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chi tiết một số điều của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy (sau đây gọi là “Hiệp định”).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải thủy giữa Việt Nam và Campuchia.
2. Thông tư này không áp dụng với:
 - a) Tàu của các tổ chức quốc tế, các đoàn ngoại giao của Chính phủ và tàu cứu nạn của Việt Nam và Campuchia;
 - b) Phương tiện gia dụng của những cư dân sống trong khu vực biên giới.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Phương tiện thủy của Việt Nam được cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới chỉ được phép hoạt động vận tải thủy qua lại theo tuyến đường thủy và các cảng bến của phía Campuchia theo quy định tại khoản 1, khoản 4.1 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phương tiện thủy của Campuchia khi vào Việt Nam không được phép vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của Việt Nam và chỉ được phép hoạt động qua lại theo tuyến đường thủy và các cảng bến của Việt Nam theo quy định tại khoản 2, khoản 4.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định đối với phương tiện

1. Phương tiện hoạt động vận tải thủy qua lại biên giới phải xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu các giấy tờ có giá trị sử dụng như sau:

- a) Giấy chứng nhận đăng ký;
- b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ quan phân cấp tàu của quốc gia mà phương tiện đăng ký cấp;
- c) Giấy phép vận tải thủy qua biên giới do Cơ quan có thẩm quyền cấp;
- d) Bản kê hàng hoá và/hoặc danh sách hành khách kèm theo thông tin chi tiết của hộ chiếu;
- e) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba của chủ tàu cũng như các loại bảo hiểm khác theo quy định hiện hành;
- f) Danh sách thuyền viên với đầy đủ chức danh, giấy chứng nhận chuyên môn, hộ chiếu, chứng nhận tiêm chủng quốc tế của thuyền viên;
- g) Tờ khai Hải quan đối với hàng hóa;
- h) Giấy chứng nhận kiểm dịch động thực vật (theo quy định chuyên ngành).

2. Phương tiện thủy của Campuchia khi vào Việt Nam chỉ được phép lưu lại lãnh thổ Việt Nam theo thời hạn ghi trong Giấy phép. Trường hợp có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng hóc....không sửa chữa kịp) sẽ được Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện gặp sự cố xem xét gia hạn.

Điều 5. Quy định đối với thuyền viên, nhân viên phục vụ và hành khách

1. Thuyền viên qua lại biên giới phải mang theo các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

- a) Hộ chiếu hoặc hộ chiếu thuyền viên hoặc các loại giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu theo luật và quy định có hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- b) Bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp.

2. Đối với hành khách và nhân viên phục vụ phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Hộ chiếu thuyền viên do Cục Hàng hải Việt Nam cấp theo các quy định hiện hành về hộ chiếu thuyền viên.

Chương II

CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY QUA BIÊN GIỚI CHO PHƯƠNG TIỆN

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

1. Giấy phép vận tải thủy qua biên giới

a) Nhóm 1: Giấy phép cho phương tiện đi lại nhiều lần, với thời hạn tối đa là mười hai (12) tháng.

b) Nhóm 2: Giấy phép cho phương tiện đi một chuyến, với thời hạn tối đa là sáu mươi (60) ngày.

c) Nhóm Đặc biệt: Giấy phép cho các phương tiện chở hàng nguy hiểm, với thời hạn tối đa là sáu mươi (60) ngày.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

d) Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của bên thứ ba và các loại bảo hiểm khác theo quy định hiện hành (bản chính).

Điều 7. Cơ quan cấp phép

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới cho phương tiện hoạt động vận tải Nhóm 1 và Nhóm đặc biệt quy định tại khoản 1, Điều 6 của Thông tư này.

2. Bộ Giao thông vận tải ủy quyền Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới Nhóm 2 cho các phương tiện thuộc quyền quản lý của địa phương quy định tại khoản 1, Điều 6 của Thông tư này.

Điều 8. Trình tự cấp Giấy phép

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp một (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới hoặc gửi qua đường bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới cho phương tiện theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản trong thời hạn một (01) ngày làm việc. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan cấp phép thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới. Trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Thu hồi và cấp lại Giấy phép vận tải thủy qua biên giới cho phương tiện vận tải

1. Cơ quan cấp phép được thu hồi hoặc hủy bỏ Giấy phép đã cấp nếu phương tiện không thực hiện đúng các nội dung quy định trong Giấy phép.

2. Hết thời hạn của Giấy phép hoặc Giấy phép hư hỏng hoặc mất Giấy phép, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này.

3. Mẫu Giấy phép vận tải thủy qua biên giới theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Thủ tục gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia

1. Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (như thiên tai, tai nạn, hỏng ...không sửa chữa kịp) được gia hạn 01 (một) lần với thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết hạn.

2. Hồ sơ bao gồm: Giấy phép vận tải thủy qua biên giới; Giấy đăng ký phương tiện; Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu tại Phụ lục IV của Thông tư này.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp cho Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện gặp sự cố;

b) Sau khi nhận được Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải thủy Campuchia – Việt Nam của chủ phương tiện hoặc thuyền trưởng với đầy đủ thông tin về phương tiện, thuyền viên, hàng hóa hoặc hành khách, ngày nhập cảnh vào Việt Nam, diễn biến sự cố, thời gian đề nghị lưu lại Việt Nam, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa nơi phương tiện đề nghị lưu lại, tiến hành kiểm tra tình hình thực tế và ra văn bản cho phép phương tiện lưu lại Việt Nam, với thời gian tối đa không quá 30 (ba mươi) ngày; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do ngay trong ngày nhận hồ sơ.

4. Thẩm quyền gia hạn: Cơ quan Cảng vụ đường thủy nội địa tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phương tiện gặp sự cố.

Chương III

HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012; bãi bỏ khoản 2 Điều 4 Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách đường thủy nội địa.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này năm (05) phụ lục, bao gồm:

a) Phụ lục I: Danh mục các tuyến đường thủy quy định các tuyến quá cảnh và cảng, bến cảng, cụm cảng;

b) Phụ lục II: Danh sách hành khách tuyến cố định;

c) Phụ lục III: Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới;

d) Phụ lục IV: Đơn đề nghị gia hạn giấy phép vận tải thủy Việt Nam - Campuchia;

đ) Phụ lục V: Giấy phép vận tải thủy qua biên giới.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý, hướng dẫn và kiểm tra về hoạt động vận tải thủy qua lại biên giới Việt Nam – Campuchia.

2. Các Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn do đơn vị quản lý.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 3, Điều 12;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ TP);
- Các Sở GTVT;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Công báo;
- Lưu: VT, HTQT (15b).

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY QUY ĐỊNH CÁC TUYẾN QUÁ CẢNH VÀ CẢNG, BẾN CẢNG, CỤM CẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

1. Các tuyến đường thủy quy định tại Campuchia:

Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B	Tên tuyến	Điểm đầu - Điểm cuối	Chiều dài (km)
1a	Hồ Tonle Sap	Từ Chong Kneas đến Kampong Chhnang	152
1b	Hồ Tonle Sap	Từ Kampong Chhnang đến Phnôm-Pênh	100
1c	Sông Mê Công	Từ Phnôm-Pênh đến cửa khẩu Vĩnh Xương/Kaom Samnor	102
2	Sông Mê Công	Từ Kampong Cham đến Phnôm-Pênh	106

2. Các tuyến đường thủy quy định tại Việt Nam:

Đánh số đoạn theo sơ đồ trong Phụ lục B	Tên tuyến	Điểm đầu - Điểm cuối	Chiều dài (km)
1a	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ cửa khẩu Vĩnh Xương/Kaom Samnor đến Ngã ba kênh Tân Châu	12.3
1b	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba Kênh Tháp Mười số 2	56.3
1c	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba sông Vàm Nao	23.5
1d	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba Kênh Tháp Mười số 2 đến Ngã ba Rạch Kỳ Hôn	112.9
1e	Sông Tiền (Sông Mê Công)	Từ Ngã ba Rạch Kỳ Hôn ra đến biển	41.1
2a.1	Sông Vàm Nao	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Hậu	6.5
2a.2	Sông Hậu (sông Bassac)	Từ Ngã ba sông Vàm Nao đến cảng Cần Thơ	68
2a.3	Sông Hậu (sông Bassac)	Từ cảng Cần Thơ ra đến biển (phao số 0)	117.8
2b.1	Kênh Tân Châu	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Hậu	9.5

2b.2	Sông Hậu (sông Bassac)	Từ Ngã ba kênh Tân Châu đến Ngã ba sông Vàm Nao	39.5
3a.1	Kênh Tháp Mười số 1	Từ Ngã ba sông Tiền đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	90.5
3a.2	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ Km 43 đến Km 82	39
3a.3	Kênh Thủ Thừa	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	10.5
3a.4	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ Km 105 đến Km 108	3
3a.5	Bến Lức - Chợ Đệm	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến Ngã ba Kênh Đôi	20
3a.6	Kênh Đôi	Từ Ngã ba chợ Đệm đến Ngã ba Rạch Ông Lớn	8.5
3a.7	Kênh Tẻ	Từ Ngã ba Rạch Ông Lớn đến TP HCM	4.5
3b.1	Kênh Chợ Gạo	Từ Rạch Kỳ Hôn đến Rạch Lá	28
3b.2	Sông Vàm Cỏ	Từ Km 8 đến Km 18	10
3b.3	Kênh Nước Mặn	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ đến Ngã ba sông Cần Giuộc	2
3b.4	Sông Cần Giuộc	Từ Ngã ba Kênh Nước Mặn đến Km 0	22
3b.5	Kênh Cây Khô	Từ Km 3 + 500m đến Km 0	3.5
3b.6	Rạch Ông Lớn	Từ Kênh Cây Khô đến Ngã ba Kênh Tẻ	5
3b.7	Kênh Tẻ	Từ Ngã ba Rạch Ông Lớn đến TP HCM	4.5
3c.1	Sông Vàm Cỏ	Từ Rạch Lá đến Ngã Ba sông Soài Rạp	24
3c.2	Sông Soài Rạp	Từ Ngã ba sông Vàm Cỏ đến Ngã ba Nhà Bè (Sông Sài Gòn)	20
3c.3	Sông Sài Gòn	Từ Ngã ba sông Nhà Bè (sông Sài Gòn) đến cảng TP HCM	13
3d.1	Khu vực cửa sông	Từ cửa sông Tiền đến cửa sông Soài Rạp	20
3d.2	Sông Soài Rạp	Từ cửa sông Soài Rạp đến Ngã ba Kênh Nước Mặn	16
3e.2	Sông Soài Rạp	Từ Ngã ba Kênh Nước Mặn đến Ngã ba sông Sài Gòn	20

3c.3	Sông Sài Gòn	Từ Ngã ba Sông Soài Rạp đến cảng TP HCM	13
3d.1	Khu vực cửa sông	Từ Cửa sông Tiền đến cửa sông Soài Rạp	20
3e.1	Khu vực cửa sông	Từ cửa sông Soài Rạp đến cửa sông Sài Gòn	25
3e.2	Sông Sài Gòn	Từ cửa sông Sài Gòn đến Ngã ba sông Soài Rạp	35
4	Sông Sài Gòn	Từ biên giới tỉnh đến cảng TP HCM	47
5	Sông Hậu	Từ Ngã ba sông Hậu – Sông Vàm Nao đến ngã 3 Kênh Ba Thê – sông Hậu	16.4
6a	Kênh Tri Tôn – Hậu Giang	Từ Ngã 3 Tri Tôn Hậu Giang đến Ngã 3 Kênh Rạch Giá Hà Tiên	58
6b	Rạch Giá Hà Tiên	Từ Ngã ba Rạch Giá Hà Tiên đến Nhà máy Xi măng Hà Tiên	56.9

3. Tuyến quá cảnh

3.1. Tuyến sông Tiền (sông Mê Công) qua Cửa Tiểu đến cảng Phnôm-Pênh theo các tuyến đường thủy quy định số 1e, 1d, 1c, 1b và 1a tại Việt Nam và số 1c và 1b tại Campuchia, và ngược lại.

3.2. Tuyến sông Hậu (sông Bassac) qua Cửa Định An và qua Kênh Vàm Nao và qua sông Tiền (sông Mê Công) đến cảng Phnôm-Pênh theo các tuyến đường thủy quy định số 2a.3, 2a.2, 2a.1, 1c, 1b và 1a tại Việt Nam và số 1c và 1b tại Campuchia, và ngược lại.

4. Cảng, bến cảng và cụm cảng

4.1. Cảng, bến, cụm cảng tại Campuchia

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng			Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)	
1	Cảng nội hành khách và dây chuyền (TS1)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa, hành khách	Chưa xác định	45	15	5,3	
2	Cảng container và dây chuyền (TS3)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa, container	Chưa xác định	300	20	6,3	
3	Cảng nội địa (TS5)	Cảng Phnôm-Pênh	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định			4,5	
4	Cảng nội Sokimex (TS7)	Công ty Sokimex	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	30	7	4,6	
5	Cảng nội Savimex (TS9)	Công ty Savimex	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	15	5	4,0	
6	Cảng Km6 (TS11)	Công ty Green Trade	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định	40	6	4,0	
7	Cảng Prek Pnœou (TS15)	Công ty Siam Gas	Tonle Sap	Khí gas	Chưa xác định	Hai cầu cảng		5,0	
8	Cầu cảng Tela (TS17)	Công ty Tela	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	30	8	4,6	
9	Cầu cảng Bright Victory (TS19)	Công ty Bright Victory	Tonle Sap	Xăng dầu	Chưa xác định	25	6	4,6	
10	Cầu cảng Men Sarun (TS21)	Công ty Men Sarun	Tonle Sap	Hàng hóa	Chưa xác định	200	15	5,0	

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng			Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)	
11	Cảng Kampong Chhnang	MPWT	Tonle Sap	Hàng hóa nội địa	Chưa xác định	20	6	4	
12	Cảng Siem Reap (Chong Khneas)	MPWT	Tonle Sap	Hàng hóa nội địa, hành khách	Chưa xác định				Đang xây dựng
13	Cầu cảng Mekong Shore (Chi nhánh Công ty Bright Victory)	Công ty xăng dầu Bright Victory Mekong	Thượng lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định			5,5	
14	Cầu cảng Prek Anchanh Shore, Berths (UM1)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Sản phẩm gỗ	Chưa xác định			5	
15	Cầu cảng Tonle Bet Shore Berth (UM2)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Hàng hóa	Chưa xác định			5	
16	Cảng nội địa Kampong Cham (UM3)	Cảng Phnôm-Pênh	Thượng lưu Mekong	Hàng hóa, hành khách	Chưa xác định			4	
17	Cầu cảng Dey Eth (LM5)	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong	Hàng hóa	Chưa xác định	35	20	14	
18	Cảng nổi (LM11)	Công ty Total	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu, khí	Chưa xác định	30	6	10	
19	Cảng container mới (LM17)	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong		Chưa xác định			10	Đang xây dựng
20	Cảng nổi Petronas (LM19)	Công ty Petronas	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định	30	6	14	

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng			Ghi chú
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)	
21	Cảng nổi Prek Ksay	Công ty Đầu tư LHR Asean Investment	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định	20	6	2	
22	Cảng Sokimex Prek Ksay (LM2)	Công ty Sokimex	Hạ lưu Mekong	Xăng dầu	Chưa xác định			3	
23	Neak Loeung	Cảng Phnôm-Pênh	Hạ lưu Mekong	Hàng hóa	Chưa xác định			4	
24	Cảng công ty Asia Flour Mill Corporation (TB3)	Công ty Asia Flour Mild	Tonle Basak	Hàng hóa	Chưa xác định			6	
25	Cảng nổi Chak Angre (TB5)	Công ty EDC. Chak Angre.	Tonle Basak	Xăng dầu	Chưa xác định	25	6	4	

4.2. Cảng, bến, cụm cảng tại Việt Nam

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
1	Cảng chuyên dùng nhà máy điện Thủ Đức	Nhà máy nhiệt điện Thủ Đức	Kênh xáng	Xăng dầu	Sông Cấp 3	120	15	3.0
2	Cảng kho vận miền Nam	Công ty kho vận miền Nam	Kênh Xáng	Container hàng rời	Sông Cấp 3	120	15	3.0
3	Cảng nhà máy thép miền Nam	Công ty thép miền Nam	Kênh Xáng	Phôi sắt thép	Sông Cấp 3	45	15	3.0
4	Cảng Tây Nam	Công ty sản xuất thương mại Tây Nam	Sông Sài Gòn	Container hàng hóa	Sông Cấp 2	130	15	4.5
5	Cảng Trường Thọ	Công ty cổ phần cơ khí	Sông Sài Gòn	Container, hàng hóa	Sông Cấp 2	460	30	4.5
6	Cảng Trancimex	Công ty cổ phần giao nhận ngoại thương	Sông Sài Gòn	Container hàng hóa	Sông Cấp 3	100	30	4.5
7	Cảng Phúc Long	Công ty cổ phần Phúc Long	Sông Sài Gòn	Container hàng hóa	Sông Cấp 3	80	30	4.5
8	Cảng Hoàng Long	Công ty TNHH thương mại Hoàng Long	Sông Đồng Nai	Hàng hóa	Sông Cấp 4	50	15	3.0
9	Cảng Hoàng Tuấn	Công ty TNHH thương mại Hoàng Tuấn	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa	Sông Cấp 3	50	15	3.0
10	Cảng Tôn Thất Thuyết	Tổng công ty đường sông miền Nam	Kênh Tè	Hàng hóa	Sông Cấp 3	220	15	3.0

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
11	Cảng Tây Ninh	Xí nghiệp xăng dầu khí đốt Tây Ninh	Sông Vàm Cỏ Đông	Xăng dầu khí đốt	Sông Cấp 4	60	30	3.0
12	Cảng xi măng Sài Gòn	Nhà máy xi măng Sài Gòn	Sông Đồng Nai	Xi măng Clinker	Sông Cấp 3	80	30	4.0
13	Cảng xăng dầu Long Bình Tân	Công ty xăng dầu Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Xăng dầu	Sông Cấp 4	120	30	3.0
14	Cảng Tín Nghĩa	Công ty TNHH Tín Nghĩa	Sông Đồng Nai	Hàng bách hóa	Sông Cấp 3	124	30	4.0
15	Cảng Thành Tài	Công ty cổ phần thương mại Thành Tài	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa, Gas	Sông Cấp 3	300	20	4.5
16	Cảng Buocboong	Công ty TNHH Buochong Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	Hàng hóa, Gas	Sông Cấp 3	200	20	4.5
17	Cảng MT Gas	Công ty TNHH MT Gas	Sông Vàm Cỏ Đông	Gas	Sông Cấp 3	140	16	4.5
18	Cảng Long Bình	Tổng công ty đường sông miền Nam	Sông Đồng Nai	Hàng hóa	Sông Cấp 2	560	30	4.5
19	Cảng xi măng Hà Tiên II	Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên Cần Thơ	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 3	50	15	4.0
20	Cảng Huỳnh Lâm	Doanh nghiệp Huỳnh Lâm	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 4	50	15	4.5
21	Cảng vật tư An Giang	Công ty cổ phần vật tư An Giang	Rạch Cần Thơ	Hàng hóa	Sông Cấp 4	-	-	2.6

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
22	Cảng xăng dầu Cái Răng	Công ty xăng dầu Nam Bộ	Rạch Cần Thơ	Xăng dầu	Sông Cấp 4	-	-	2.8
23	Cảng Đức Long	Công ty phát triển hạ tầng Đức Long	Sông Cỏ Chiêm	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.5
24	Cảng xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Công ty xi măng Hà Tiên II	Kênh Ba Hòn	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.4
25	Cảng Long Bình	Cụm cảng Mỹ thới An Giang	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 3	-	-	2.5
26	Cảng Bảo Mai	Doanh nghiệp Bảo Mai	Sông Hậu	Hàng hóa	Sông Cấp 4	-	-	2.5
27	Cảng Hành khách Châu Đốc	quản lý các khu du lịch An Giang	Sông Hậu	Hành khách	Sông Cấp 2	-	-	2.0
28	Cảng nhà máy Việt Đan	Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Đồng Tháp	Sông Cỏ Chiêm	Hàng hóa	Sông Cấp 4	-	-	2.05
29	Các Cầu Cảng khu cảng biển Sài Gòn		Sông Sài Gòn		Biển			
30	Cảng biển Sài Gòn		Sông Sài Gòn		Biển			
31	Các cầu cảng khu cảng biển Cát Lái		Sông Đồng Nai		Biển			
32	Các cầu cảng khu cảng biển Hiệp Phước		Sông Soài Rạp		Biển			
33	Khu chuyển tải		Sông Ngã bảy Thiêng Liêng		Biển			
34	Các cầu cảng khu cảng		Sông		Biển			

TT	Tên cảng bến	Chủ sở hữu cảng	Nằm trên sông	Loại hàng xếp dỡ	Loại cảng (Cấp sông)	Thông số Cầu cảng		
						Dài (m)	Rộng (m)	Sâu trước cảng (m)
	Đồng Nai		Đồng Nai					
35	Các cầu cảng khu cảng Gò Dầu, Phước An, Phú Mỹ, Cái Mép		Sông Thị Vải		Biển			
36	Các cầu cảng khu cảng Vũng Tàu		Sông Đĩnh		Biển			
37	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Cần Thơ		Sông Hậu		Biển			
38	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Đồng Tháp		Sông Tiền		Biển			
39	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Mỹ Tho		Sông Tiền		Biển			
40	Các cầu cảng thuộc khu vực cảng Hòn Chông, Rạch Giá				Biển			

Phụ lục II

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH TUYỂN CỔ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

Biểu trưng của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
(Cơ quan phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

Số(No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration No):

Tên cá nhân, tổ chức (Name of Individual, organization):

Địa chỉ (Address):

Số điện thoại (Tel No.):, Số fax (nếu có)/Fax No. (if any):

Tuyến vận tải (Route): từ (from) đến (to) và ngược lại (and return).

Bến đi (Departure Terminal):; Bến đến (Arrival Terminal):

Giờ khởi hành từ bến đi (Departure time):, ngày (date)/...../20 (year).....

Danh sách hành khách khởi hành từ bến (Passengers departing from terminal):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			16			31		
2			17			32		
3			18			33		
4			19			34		
5			20			35		
6			21			36		
7			22			37		
8			23			38		
9			24			39		
10			25			40		
11			26			41		
12			27			42		
13			28			43		
14			29			44		
15			30			45		

Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến: ... người
(Total passengers departing from terminal): (person)

Xác nhận của Bến/Ký, đóng dấu:
(Terminal/Signature and stamp)

Ngày (date) / / 20....

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao Hải quan cửa khẩu; liên 2 giao Chủ phương tiện; liên 3 giao Bến; liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)/Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for terminal; 01 copy for border guard officer.

Phụ lục III

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY QUA BIÊN GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

Tên doanh nghiệp, HTX
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY QUA BIÊN GIỚI

Kính gửi:

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):.....
2. Địa chỉ :
3. Số điện thoại:.....số Fax:
4. Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....
Ngày cấpCơ quan cấp phép.....(đối với trường hợp phương tiện vận tải phục vụ mục đích kinh doanh)
5. Đề nghị Cục Đường thủy Việt Nam (hoặc Sở Giao thông vận tải địa phương) cấp Giấy phép vận tải thủy qua biên giới cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Tên phương tiện	Chủng loại (mục đích)	Số đăng ký	Trọng tải	Kích thước (Chiều rộng và mớn tối đa)	Năm sản xuất	Loại máy và Số máy	Tốc độ tối đa	HP/kW	Cửa khẩu Xuất - nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										

6. Đề nghị cấp Giấy phép (đề nghị ghi rõ Nhóm 1, Nhóm 2 hay Nhóm đặc biệt):.....

7. Mục đích chuyển đi:

a) Công vụ :

☐

b) Cá nhân :

☐

c) Hoạt động kinh doanh:

☐

d) Mục đích khác :

☐

8. Dự kiến hành trình chuyển đi:.....

9. Thời hạn đề nghị cấp phép:

..... Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị/cá nhân

(Ký tên/ đóng dấu)

Ký tên (đóng dấu)

Phụ lục IV
ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY CAMPUCHIA - VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị
gia hạn giấy phép vận tải thủy
của Campuchia

Name of organization or
individual applying for
extension of Cambodia – Viet
Nam Cross-Border Transport
Permit

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY CAMPUCHIA - VIỆT NAM
APPLICATION FOR EXTENDING OF CAMBODIA-VIET NAM
CROSS- BORDER TRANSPORT PERMIT

Kính gửi (To):.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name of (organization or individual)*.....
2. Địa chỉ: *(Address)*
3. Số điện thoại: *(Tel No.)*..... Số Fax: *(Fax No.)*:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số (Nếu có) *(Business Registration Certificate or Investment License No). (If any)*:.....
- Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....
5. Giấy phép vận tải thủy qua biên giới số *(Cambodia – Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.)*: Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*.....
6. Đề nghị Sở GTVT gia hạn Giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of.....to extend the validity of Cambodia - Viet Nam Cross- Border Transport Permit(s) for the following vessel(s):*
 - Số đăng ký của phương tiện xin gia hạn *(Registration No.)*:
 - Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày tháng năm
Entry into Viet Nam, date month year
 - Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):
Proposed extended duration (choose one of the two following options):
 - + Gia hạn giấy phép vận tải thủy: ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm
Extension for: days, from date ... month year ... to date ... month ... year
 - + Gia hạn chuyến đi:..... ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm
Extension for Journey : ... days, from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
7. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension)*:.....
.....
.....
.....

8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn giấy phép vận tải thủy Campuchia - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia-Viet Nam Cross-Border Transport Permit for vessel and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy. (*To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Kingdom of Cambodia on Inland Waterway Transport*).

....., Ngày(*Date*).....tháng(*month*).....năm (*year*)....

Tổ chức, cá nhân (*organization or individual*)

Ký tên/*Signature*

Thuyền trưởng, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(*Captain, vessel's owner or authorized person*).

Phụ lục V
GIẤY PHÉP VẬN TẢI THỦY QUA BIÊN GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23 tháng 03 năm 2012)

[TRANG BÌA - COVER]

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Socialist Republic of Viet Nam

[Hình quốc huy và/hoặc Biểu tượng của cơ quan cấp phép - insert national emblem and/or
Logo of issuing authority]

GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI
CROSS-BORDER TRANSPORTATION PERMIT

[TRANG 1 - PAGE 1]

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Socialist Republic of Viet Nam

[Hình quốc huy và/hoặc Biểu tượng của cơ quan cấp phép - insert national emblem and/or
Logo of issuing authority]

GIẤY PHÉP VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI
CROSS-BORDER TRANSPORTATION PERMIT

Được cấp theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và
Chính phủ Hoàng gia Campuchia về Vận tải đường thủy
Issued under the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Vietnam
and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation

do (tên cơ quan cấp) - by [insert name of issuing authority]

- ☐ cho tàu đường thủy nội địa đi nhiều chuyến (Loại 1)
for an inland waterway vessel undertaking multiple trips (Category 1)
☐ cho tàu đường thủy nội địa đi một chuyến khứ hồi (Loại 2)
for an inland waterway vessel undertaking one round trip (Category 2)
☐ cho tàu đường thủy nội địa chở hàng nguy hiểm (Loại 3)
for an inland waterway vessel carrying dangerous goods (Category 3)

[tick box]

[TRANG 2 - PAGE 2]

CẤP PHÉP VÀ HẠN SỬ DỤNG - ISSUE AND VALIDITY

Số - This is Cross-Border Transportation Permit No.

Nước cấp - Issuing country:

Cơ quan cấp - Issuing authority:

Nơi cấp - Place of issue:

Ngày cấp - Date of issue:

Ngày hết hạn - Date of expiry:

Loại (ghi rõ loại tàu) - Category: [either 'inland waterway vessel undertaking multiple trips (Category 1)' or 'inland waterway vessel undertaking one round trip (Category 2)' or 'inland waterway vessel carrying dangerous goods (Category 3)']

Trên tàu - Name of vessel:

[đóng dấu - insert name and/or stamp and/or signature of issuing authority of official]

[TRANG 3 - PAGE 3]

GIA HẠN - RENEWALS

Ngày gia hạn - Date of renewal:

Ngày hết hạn mới - New date of expiry:

Nơi gia hạn - Place of renewal:

Ghi chú-Note

[insert name and/or stamp and/or signature of issuing authority of official]

[TRANG 4 - PAGE 4]

ĐẶC ĐIỂM CỦA TÀU - VESSEL PARTICULARS

Tên tàu - Name of vessel:

Chủng loại (mục đích) - Type and purpose of vessel:

Số đăng ký - Registration no.:

GRT:

DWT:

LOA:

Chiều rộng - Beam:

Mớn tối đa - Maximum draught:

Năm đóng - Year built:

Loại máy và số máy - Type and number of engine:

Tốc độ tối đa - Maximum speed:

HP / kW:

[TRANG 5 - PAGE 5]

CÁC CHI TIẾT VỀ CHỦ TÀU HOẶC NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN - OWNER OR OPERATOR PARTICULARS

Tên - Owner or operator of vessel:

Địa chỉ - Address of owner or operator:

[theo đúng quy định - only if applicable under national law]: Số công ty và giấy phép No. of company or operator's license:

Nơi cấp - Place of issue:

Ngày cấp - Date of issue:

Ngày hết hạn - Date of expiry:

[TRANG 6 - PAGE 6]

TUYÊN ĐƯỜNG ĐI, CẢNG BẾN - ROUTES, PORTS AND TERMINALS

Theo Điều 15 (4) của Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng Gia Campuchia về Vận tải đường thủy (nếu cần thiết) under Art 15(4) of The Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation (if applicable)

Tuyến - Prescribed routes:

Cảng bến - Prescribed ports and/or terminals:

[TRANG 7 ĐẾN 47 - PAGES 7-47]

XÁC NHẬN - CERTIFICATIONS

kiểm tra tại cửa khẩu, cảng bến - of summary checks at the border gate and of inspections at the port or terminal of departure and at the port or terminal of destination

.....

[TRANG 48 - PAGE 48]

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG - RULES OF USE

1. Giấy phép này có 48 trang không kể trang bìa

This Permit contains 48 pages with the exclusion of the cover pages.

2. Giấy phép này được mang ra nước ngoài cùng với tàu và sẽ được trình cho các cơ quan chức năng khi được yêu cầu

This Permit shall be carried on board of the vessel and shall be produced to the competent authorities upon request.

3. Chỉ tàu được ghi trên giấy phép này được sử dụng Giấy phép này

This Permit shall only be used for the vessel stated in it.

4. Giấy phép này chỉ được gia hạn một lần và sẽ không có giá trị vào ngày hết hiệu lực.

This Permit shall not be extended more than once and shall only remain valid until its date of expiry.

5. Giấy phép này cần được nộp trả lại cho cơ quan cấp

The expired Permit shall be returned to the issuing authority.

6. Những thay đổi, bổ sung và điều chỉnh trên Giấy phép này mà không được phép hoàn toàn bị cấm. Trong trường hợp bị mất cần báo ngay cho cơ quan cấp.

Unauthorised modification, addition or amendment of/to the Permit is strictly forbidden. Any case of loss should be immediately reported to the issuing authority.

7. Tàu chỉ được phép đi lại trên các tuyến, ra vào các cảng bến đã được ghi trong Giấy phép, tàu vận tải qua biên giới được phép đi lại trên các tuyến đường thủy quy định, ra vào các cảng bến được xác định trong Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng Gia Campuchia về Vận tải đường thủy.

The vessel shall only navigate within the prescribed routes and to and from the prescribed ports and terminals. If no specific routes, ports or terminals are prescribed in this Permit, a vessel engaged in cross-border transportation shall be permitted to use any of the regulated waterways and any of the ports and terminals designated under the Agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Royal Government of Cambodia on Waterway Transportation.

Lưu ý: Việc sử dụng các tuyến đường thủy quy định, các tuyến quá cảnh, cảng bến là đối tượng của luật định phù hợp với Hiệp định này. Các hoạt động giao thông thủy tại các khu vực cửa sông và vùng ven biển cần chú ý đặc biệt đến điều kiện địa hình địa phương.